

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/DS-ST

Ngày: 17/9/2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Mơ và ông Nguyễn Hữu PH

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Song xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2020/TLST- DS ngày 19 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 60/2020/QĐST-DS ngày 26/8/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H; sinh năm 1966; có mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Ông Trần Văn T1; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/3/2020 và trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Bà Phạm Thị H là chủ cửa hàng bán tạp hóa và là chỗ thân quen với ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị M (bà M đã chết). Từ năm 2012 âm lịch đến năm 2017 bà M và

ông T1 có nợ bà H một số tiền mua lương thực, thực phẩm phẩm và vay tiền, vàng nhiều lần. Tổng số tiền vay và mua lương T1c T1c phẩm là 64.851.000 đồng và 01 cây vàng (01 lượng), loại vàng miếng SJC. Toàn bộ số nợ này bà M ghi trong giấy nợ như sau “ngày 27/8/2017 (âm lịch) chị M, T1, T2, xã N chưa trả nợ cho chị H số nợ đã vay”. Tuy nhiên, do toàn bộ tài sản bà M và ông T1 đã giao hết cho con trai là anh Trần Văn T. Vì vậy, toàn bộ số nợ này chị H, bà M và ông T1 và anh T đã thỏa thuận chuyển toàn bộ nghĩa vụ trả nợ từ ông T1, bà M cho anh T và anh T đồng ý ký nhận vào giấy xác nhận toàn bộ số nợ này vào ngày 16/02/2018. Sau khi bà M chết bà H đã đòi nhiều lần nhưng anh T hứa lần này đến lần khác. Quá trình giải quyết anh T xác nhận có ký nhận nợ với bà H và đồng ý trả nợ nhưng xin trả làm nhiều lần, mỗi năm có bao nhiêu thì trả bấy nhiêu, còn trả cụ thể như thế nào vào mỗi năm thì anh T không đồng ý, vì sợ không đảm bảo được số tiền như đã thỏa thuận. Do đó, quá trình giải quyết Tòa án tổng đạt các thông báo công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T không chấp hành. Nên căn cứ vào các chứng cứ bà H cung cấp và lời khai của anh T có nhận nợ, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T trả toàn bộ số nợ trên cho chị H theo quy định. Về lãi suất: Số tiền vay này từ năm 2012 đến năm 2017, khi ra tất toán các khoản nợ bà M có trả cho bà H là 12.000.000 tiền lãi, tính từ khi vay đến nay cũng phù hợp với pháp luật. Trong đơn khởi kiện bà H không yêu cầu lãi suất nên không xem xét giải quyết.

Trong bản tự khai và chứng cứ khác bị đơn anh Trần Văn T trình bày: Nguồn gốc số nợ như bà H trình bày là đúng. Từ năm 2012 đến năm 2017 bà M, ông T1 có vay nợ và mua bán lương thực, thực phẩm phẩm số tiền là 64.851.000 đồng và mượn thêm 01 cây vàng (01 lượng), loại vàng miếng SJC. Do toàn bộ tài sản bố (mẹ) anh T chuyển sang tên anh T nên bố (mẹ) anh T, chị H và anh T đã thỏa thuận với nhau là số nợ đó anh T có trách nhiệm trả. Việc ký nhận trả nợ là đúng, anh T không có ý kiến gì. Tuy nhiên, hiện nay hoàn cảnh gia đình khó khăn chưa trả được theo yêu cầu của bà H, xin được trả dần. Nếu bà H không đồng ý thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về lãi suất bà M đã trả anh T không có ý kiến gì, vì số nợ này đã vay từ năm 2012 đến nay.

Trong biên bản lấy lời khai ông Trần Văn T1 trình bày: Lời trình bày của bà H và anh T là đúng. Trước đây khi bà M còn sống có nợ bà H số tiền các lần vay và mua lương thực, thực phẩm tổng số tiền là 64.851.000 đồng và mượn thêm 01 cây vàng (01 lượng), loại vàng miếng SJC. Nhưng toàn bộ tài sản sang tên cho T nên cùng T và chị H và vợ chồng ông T1 thỏa thuận là T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho bà H, nên trong giấy nợ T là người ký xác nhận. Vì vậy, kể từ khi đồng ý thỏa thuận T có trách nhiệm trả thì ông T1 và bà M không còn liên quan, bà M đã chết từ tháng 02/2018. Hiện nay hoàn cảnh T khó khăn, nợ nhiều nên không trả được cho bà H như đã thỏa thuận, T xin trả dần thì bà H không đồng ý. Vì vậy, về số nợ bà H kiện T yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn đã nộp cho Tòa án 01 giấy vay tiền ngày 16/2/2018 (bản gốc), thể hiện thời gian vay mượn và mua lương thực, thực phẩm. Quá trình làm việc bên bị đơn thừa nhận nợ. Tuy nhiên,

không đồng ý thời hạn trả cho bà H. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên quan điểm của mình, yêu cầu Hội đồng xét xử (HĐXX) giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay, mua bán tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song. Thẩm phán đã xác định đúng về tư cách pháp lý và mối quan hệ của các bên trong quá trình tham gia tố tụng. Đảm bảo việc cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 170, 177 BLTTDS.

Tòa án thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại các Điều 96, 97 BLTTDS. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, lập các biên bản công khai chứng cứ, hòa giải không được theo quy định tại các Điều 10, 98, 108, 109, 208 BLTTDS.

Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 430, 433; 434, 440; 463, 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị, HĐXX tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị H;

Buộc anh Trần Văn T phải trả cho bà Phạm Thị H số tiền gốc là 64.851.000 đồng (*Sáu mươi tư triệu tám trăm năm mươi một đồng*) và 01 lượng vàng (01 cây vàng), loại vàng miếng SJC.

Các vấn đề khác: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến khắc phục khác: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Bà Phạm Thị H khởi kiện anh Trần Văn T trả nợ theo nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản và mua

bán tài sản. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS). Anh T hiện đang cư trú tại: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đúng theo quy định tại Điều 173 của BLTTDS. Tuy nhiên, anh T vắng mặt không có lý do. Như vậy, bị đơn tự ý từ bỏ quyền được tham gia tố tụng, quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình quy định tại Điều 72 của BLTTDS. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của BLTTDS.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ vào các thời gian vay tiền, vàng và mua bán tài sản, thời hạn hai bên thỏa thuận hẹn trả ngày 20/12/2017, anh T ký nhận trả nợ ngày 16/02/2018. Kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm bà H khởi kiện ngày 18/3/2020 vẫn đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo Điều 184 BLTTDS; Điều 149 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Xét nội dung tranh chấp: Từ ngày 28/9/2012 âm lịch đến ngày 07/9/2017 bà M và ông T1 có vay tiền, vàng và mua bán tài sản với tổng số tiền gốc là 64.851.000 đồng và 01 cây vàng (01 lượng), loại vàng miếng SJC. Do toàn bộ tài sản sang tên cho con trai là anh Trần Văn T nên giữa các bên gồm bà H là người cho vay, bà Trần Thị M, ông T1 và anh T thỏa thuận chuyển toàn bộ số nợ này sang anh T ký nhận và trả nợ cho bà H, việc thỏa thuận chuyển nghĩa vụ là tự nguyện và không trái pháp luật, được thể hiện trên cơ sở chữ ký của anh T ngày 16/02/2018, phù hợp với lời khai của ông T1 và bà H, trong giấy xác nhận không thỏa thuận lãi suất. Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng anh T không trả như cam kết, bà H đòi nhiều lần không được.

Tại Điều 370 BLDS quy định:

“Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật quy định không được chuyển giao nghĩa vụ.

Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ”.

Căn cứ quy định trên thì anh T là người được chuyển giao nghĩa vụ trả nợ và trở thành người có nghĩa vụ, anh T không thực hiện là vi phạm. Vì vậy, bà H khởi kiện anh T có nghĩa vụ trả số nợ tiền gốc là 64.851.000 đồng và 01 cây vàng (01 lượng), loại vàng miếng SJC là phù hợp với quy định tại Điều 430, 433, 434, 440, Điều 463 và Điều 466 BLDS về hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản.

Tại Điều 430 BLDS quy định:

“Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán”.

Tại Điều 463 BLDS quy định:

“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”

Từ phân tích trên HĐXX xét thấy cần buộc anh Trần Văn T phải trả cho bà Phạm Thị H số tiền gốc 64.851.000 đồng và 01 lượng (01 cây) vàng, loại vàng miếng SJC.

Anh Trần Văn T phải chịu lãi suất chậm trả đối với số tiền gốc 64.851.000 đồng theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[5] Về yêu cầu lãi suất: Quá trình thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng từ năm 2012 đến năm 2017 bà M mẹ anh T trả cho bà H 12.000.000 đồng. Xét việc trả số tiền lãi này tính theo quy định của pháp luật không vượt quá quy định. Bà H không yêu cầu tính lãi suất. Vì vậy, HĐXX không xem xét về lãi suất.

[6] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song là phù hợp nên chấp nhận.

[7]. Về án phí: Theo kết quả xác minh thì giá vàng miếng SJC tại thời điểm xét xử là 56.250.000 đồng/ 01 lượng.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H được chấp nhận nên anh Trần Văn T phải chịu án phí theo quy định pháp luật là: 64.851.000 + 56.250.000 đồng = 121.101.000 đồng x 5% = 6.055. 000 đồng.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị H số tiền nộp tạm ứng án phí là 2.746.000 đồng theo biên lai số 0000403 ngày 18/03/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 430, 433; 434, 440; 463, 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1.Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị H;

Buộc anh Trần Văn T phải trả cho bà Phạm Thị H số tiền gốc là 64.851.000 đồng (*Sáu mươi tư triệu tám trăm năm mươi một nghìn đồng*) và 01 lượng vàng (01 cây vàng), loại vàng miếng SJC.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí: Buộc anh Trần Văn T phải chịu 6.055. 000 đồng (*Sáu triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị H số tiền nộp tạm ứng án phí là 2.746.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*) theo biên lai số 0000403 ngày 18/03/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được T1c hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Hoàng Thị Thu Hà